



liàn zi

链子

noun · chain; necklace

Example Sentences

Zì xíng chē de liàn zi diào le

自行车的链子掉了。

The bicycle chain fell off.

Tā bó zi shàng dài zhe yī tiáo jīn liàn zi

她脖子上戴着一条金链子。

She is wearing a gold chain around her neck.

Guān jiàn shí kè tā diào liàn zi le

关键时刻，他掉链子了。

At the critical moment, he messed up (lit. dropped the chain).

Trace each character, then write the word on your own.

链	链	链	链	链	链	链	链	链	链	链
链	链	链	链							

子	子	子	子	子	子					